TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2023/DS-PT
Ngày 21-8-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phượng.

Bà Lê Thị Kim Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn Q, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Q: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2022).

- *Bị đơn:* Ông Võ Thành T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số nhà 225/1, ấp B2, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Q.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng VKSND huyện Châu Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2022 của nguyên đơn và cùng những lời trình bày của người đại diện ủy quyền như sau:

Ngày 15/3/2020 ông T có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng QSDĐ, thửa 53, diện tích 2.974,8m^2 với giá 1.200.000.000 đồng, sau đó ông Q đặt cọc cho ông T số tiền 700.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ thanh toán ngay khi ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 15/4/2020. Tuy nhiên, ông T không thực hiện nên yêu cầu trả tiền cọc 1.000.000.000 đồng và phạt tiền cọc 1.000.000.000 đồng.

Đến ngày 25/9/2020 ông Q có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện. Xác định cho ông T vay số tiền 672.000.000 đồng vào ngày 15/02/2020, lãi suất 2%/tháng, hai bên lập văn bản ký tên, mục đích vay để làm ăn, thời hạn trả ngày 15/5/2021. Yêu cầu trả tiền vay và tính lãi suất 20%/năm tính từ ngày 15/02/2020 đến tháng 9 năm 2020 là 347.200.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu trả là 1.019.200.000 đồng.

Lý do có hợp đồng chuyển nhượng: Do ông T muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên ngày 15/3/2020 giữa ông Q và ông T có ký hợp đồng đặt cọc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4, xã Thanh Vĩnh Đông, diện tích 2.974,8m^2, giá thỏa thuận là 1.200.000.000 đồng. Ngay sau khi ký hợp đồng, ông Q đã giao cho ông T thêm 28.000.000 đồng sau khi cộng với tiền gốc 672.000.000 đồng, nên ghi tiền đặt cọc là 700.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 4 năm 2020, ông Q đã giao cho ông T thêm tiền đặt cọc là 300.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tổng số tiền đặt cọc ông Q đã giao cho ông T là 1.000.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận đến ngày 15 tháng 4 năm 2020 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Q sẽ trả đủ tiền cho ông T. Tuy nhiên, ông T không thực hiện đúng thỏa thuận theo hợp đồng đặt cọc, không thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T không thừa nhận hợp đồng đặt cọc nên ông Q thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu ông T trả tiền vay và tiền lãi cho ông Q như đã trình bày trên. Hiện nay, ông Q đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của ông T.

Số tiền vay 20.000.000 đồng và 250.000.000 đồng mà ông T trình bày thì ông T đã trả cho ông Q.

Ông Võ Thành T là bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Ngày 06 tháng 6 năm 2019, ông T có vay của ông Q số tiền là 20.000.000 đồng, ông T có thế chấp cho ông Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4, xã Thanh Vĩnh Đông, diện tích là 2.974,8m^2. Sau đó, ông T có cầm cố cho ông Q 03 chiếc xe mô tô để vay tiếp số tiền là 100.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T vay của ông Q là 120.000.000 đồng, giấy ghi lãi suất là 5%/tháng. Ngày 15 tháng 02 năm 2020, ông Q tính lãi nhập gốc của số tiền vay trên và ghi giấy nợ mới với số tiền là 672.000.000 đồng, ông Q bắt buộc ông T phải ký giấy nhận nợ. Các lần ký giấy nợ với số tiền 250.000.000 đồng, 672.000.000 đồng và lần ký giấy đặt cọc, ông Q đều thuê nhiều người ép buộc, hăm dọa tính mạng, sức khỏe của ông T và vợ con ông T, nên ông T phải ký vào các giấy trên.

Ông T không đồng ý trả cho ông Q số tiền gốc và tiền lãi là 1.019.200.000 đồng. Xác định còn nợ và đồng ý trả cho ông Q số tiền vay là 120.000.000 đồng, đồng ý tính lãi theo quy định của pháp luật. Đồng thời, yêu cầu ông Q trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T không có chứng cứ chứng minh việc bị ông Q ép buộc ký giấy nhận nợ, ký giấy đặt cọc, vì các lần ký này ông T bị ông Q thuê người khống chế ở đoạn đường vắng.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An, tỉnh Long An đã căn cứ các vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 468 và 470 của Bộ luật dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho Q số tiền vay là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 178.833.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Q về việc yêu cầu ông T trả số tiền 590.367.000 đồng (năm trăm chín mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

Buộc ông Q trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4, xã Thanh Vĩnh Đông.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q phải chịu án 27.614.600 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp là 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007900 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Trả lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 8.385.400 đồng (tám triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

Ông T phải chịu án phí 21.153.300 đồng (hai mươi mốt triệu một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, nguyên đơn ông Q kháng cáo một phần bản án, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị một phần bản án, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Nguyên đơn ông Q do ông L đại diện ủy quyền trình bày: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, kháng cáo một phần bản án, yêu cầu buộc ông T trả số tiền 672.000.000 đồng và tiền lãi 347.200.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 1.019.200.000 đồng. Xác định ông T trước đây có vay 20.000.000 đồng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T đã trả và ông Q đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông T có vay 250.000.000 đồng và có lập hợp đồng ủy quyền ông Q toàn quyền định đoạt thửa đất 53 nhưng ông T đã thanh toán xong 250.000.000 đồng. Số tiền 672.000.000 đồng là khoản vay khác không liên quan đến số tiền 250.000.000 đồng. Lý do có việc vay tiền nên sau đó ông T có ký hợp đồng đặt cọc thửa đất số 53 cho ông Q. Hoàn toàn không có việc ông Q thuê người ép buộc và không có việc từ vay 120.000.000 đồng tính lãi suất ra 250.000.000 đồng và đến 672.000.000 đồng. Hai bên vay thỏa thuận lãi suất 5% tháng. Tại giấy vay tiền thể hiện *"bên A giao tiền cho bên B sau khi ký hợp đồng này"* là do ông Q thuê người đánh máy, do câu từ chứ thật ra đã giao tiền sau khi ký hợp đồng nhưng không có lập văn bản giao tiền và không có người làm chứng. Lý do cho vay có số tiền lẻ 2.000.000 đồng là do vợ ông Q tính toán nên ông Q không biết. Nếu ông Q cho vay lãi suất cao thì đã chuyển nhượng thửa đất số 53 chứ không khởi kiện ông T chỉ lấy lại tiền gốc và tiền lãi từ tháng 9 năm 2020 là có lợi cho ông T.

Bị đơn ông T trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Q và kháng nghị. Thực chất ông T chỉ vay của ông Q 02 lần số tiền 120.000.00 đồng nhưng bị ép ký giấy nợ 250.000.000 đồng và ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q toàn quyền định đoạt thửa đất 53. Lần thứ 01 vay 20.000.000 đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lần thứ 02 vay 100.000.000 đồng thế chấp tài sản là 03 chiếc xe môtô, sau đó ông T đã lấy xe về và hai bên ký giấy nhận nợ 250.000.000 đồng bao gồm tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi. Hoàn toàn không có việc ông T nhận số tiền vay 672.000.000 đồng, giấy vay do ông Q thuê xã hội đen dùng nhiều người đe dọa đến gia đình, buộc ông T phải chuyển nhà ở thuê trên 05 lần, sau đó ông Q dùng người để ép ký tên ngoài đường vào giờ khuya nên không biết số tiền ông Q ghi là bao nhiêu, sau đó lại tiếp tục dùng người ép ký hợp đồng đặt cọc thửa đất 53. Lý do, ông T không báo cho chính quyền vì chính quyền cũng không bảo vệ được gia đình ông thời gian dài. Do ông Q không chuyển nhượng được thửa đất nên khởi kiện đến Tòa án. Không lý do gì ông T đã trả số tiền 250.000.000 đồng mà không yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền thửa đất

số 53 cho ông Q. Ông T xác định số tiền vay 120.000.000 đồng vẫn chưa trả cho ông Q, hoàn toàn không có trả số tiền 250.000.000 đồng như lời người đại diện ủy quyền cho ông Q trình bày. Cấp sơ thẩm buộc ông T trả 250.000.000 đồng và tiền lãi 178.833.000 đồng là đã có lợi cho ông Q. Khi cho vay ông Q là người soạn văn bản và rất kỹ lưỡng khi ký văn bản, thậm chí yêu cầu lăn tay nên việc cho rằng do thuê người đánh máy có sai xót là không phù hợp.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn ông Q kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của hai bên không thống nhất số tiền vay. Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc sau đó chuyển sang tranh chấp số tiền vay 672.000.000 đồng. Suốt quá trình tố tụng ông T trình bày chỉ vay 02 lần là 120.000.000 đồng, căn cứ vào giấy vay tiền ngày 15/02/2020 số tiền vay 672.000.000 đồng ông T thừa nhận có ký tên, cho rằng bị ép buộc nhưng không có căn cứ để chứng minh. Sau đó ông T tiếp tục ký hợp đồng đặt cọc thửa đất số 53 cho ông Q với số tiền 700.000.000 đồng từ việc có vay số tiền 672.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông T trả số tiền 250.000.000 đồng nhưng ông T chỉ thừa nhận có vay 120.000.000 đồng là chưa phù hợp với những chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các bên.

Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Q kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo, kháng nghị về một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo, kháng nghị thấy rằng: Ông Q yêu cầu ông T trả số tiền vay 672.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 15/02/2020 và lãi suất 20%/năm

tính từ ngày 15/02/2020 đến tháng 9 năm 2020 là 347.200.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 1.019.200.000 đồng. Ông T thừa nhận có vay của ông Q 02 lần là 120.000.000 đồng, án sơ thẩm tuyên buộc trả 250.000.000 đồng và tiền lãi, ông T đồng ý không kháng cáo. Tại phiên tòa ông T không đồng ý kháng cáo và kháng nghị.

[3.1] Ông T thừa nhận biên nhận nợ ngày 15/02/2020 do ông ký tên nhưng hoàn toàn không nhận số tiền 672.000.000 đồng mà đây là tiền gốc 120.000.000 đồng và tính ra tiền lãi nên ông Q ép buộc ký nhận nợ. Ông Q thừa nhận có cho ông T vay nhiều lần và ông T đã thanh toán xong, số tiền 672.000.000 đồng cho ông T vay vào ngày 15/02/2020 không liên quan những khoản nợ trước đây. Sau khi hai bên ký giấy nhận nợ thì ông Q có giao cho ông T 672.000.000 đồng nhưng không có biên bản giao nhận tiền và không có ai làm chứng cho việc giao tiền.

[3.2] Căn cứ vào giấy xác nhận nợ ngày 15/02/2020 bên A cho bên B vay số tiền 672.000.000 đồng, giấy nhận nợ do bên A là ông Q lập, bên B ông T thừa nhận có ký tên. Tại mục III của giấy xác nhận nợ có ghi "*được bên A giao tiền cho bên B ngay sau khi ký hợp đồng này*". Như vậy, các bên thừa nhận tại thời điểm ký tên mặc dù là "*giấy xác nhận nợ*" nhưng hai bên chưa tiến hành giao nhận số tiền 672.000.000 đồng. Ông T xác định hoàn toàn không có việc nhận số tiền 672.000.000 đồng mà bản chất từ tiền gốc và tiền lãi của 02 lần vay là 120.000.000 đồng và tính tiền lãi thành 250.000.000 đồng và tiếp tục tính tiền lãi thành 672.000.000 đồng. Người đại diện ủy quyền của ông Q trình bày có giao tiền cho ông T ngay sau khi ký hợp đồng nhưng ông T không thừa nhận và ông Q không có chứng cứ chứng minh có việc giao tiền nên lời trình bày của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhập. Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày do ông Q thuê người đánh văn bản giấy nhận nợ có sai xót câu từ. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 404 Bộ luật dân sự có quy định về giải thích hợp đồng "*trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia*" nên lời giải thích hợp đồng của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn chưa phù hợp với quy định trên. Mặt khác, người đại diện ủy quyền của ông Q trình bày có cho ông T có vay số tiền 672.000.000 đồng nên hai bên mới có ký hợp đồng đặt cọc thửa đất số 53. Tuy nhiên, ông Q xác định không tranh chấp về hợp đồng đặt cọc, các bên thừa nhận bản chất của hợp đồng đặt cọc là từ số tiền vay nên hợp đồng đặt cọc ngày 15/3/2020 là hợp đồng giả tạo che đậy hợp đồng vay, hoàn toàn ông T không có ý chí tự nguyện thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không thể xem đây là căn cứ để chứng minh có việc giao cho ông T số tiền 672.000.000 đồng.

[3.3] Ông T trình bày chưa trả cho ông Q số tiền 250.000.000 đồng, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày đã trả nhưng không có căn cứ chứng minh việc đã trả, mặt khác nếu đã trả số tiền 250.000.000 đồng thì ông T đã yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2020 giữa các bên như ông T trình bày là có căn cứ. Cấp sơ thẩm buộc ông T trả 250.000.000 đồng (mặc dù ông T không

thừa nhận có vay 2500.000.000 đồng) là căn cứ vào thời điểm ông T ký hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2020 có chứng thực tại Văn phòng công chứng, ông T đồng ý bản án sơ thẩm không kháng cáo.

Do vậy, kháng cáo của ông Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của nguyên đơn đồng ý hủy hợp đồng ủy quyền hai bên lập tại văn phòng Công chứng ngày 09/01/2020 về việc ông Q toàn quyền định đoạt thửa đất số 53 nếu ông T thanh toán nợ cho ông Q. Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T trả tiền cho ông Q nhưng chưa giải quyết hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2020 tuyên vô hiệu là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông T. Tuy nhiên, vấn đề này cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm chỉ ghi nhận ở phần nhận định, hợp đồng ủy quyền ngày 09/01/2020 giữa ông Q và ông T chứng thực ngày 09/01/2020 về việc ủy quyền cho ông Q đối với thửa đất số 53 bị vô hiệu khi ông T thanh toán xong tiền cho ông Q.

[5] Từ nhận định mục [3], không chấp nhận kháng cáo của ông Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Q phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Những phần khác của bản án không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Q đối với ông Võ Thành T về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc ông Võ Thành T phải trả cho Vũ Văn Q số tiền vay là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 178.833.000 (một trăm bảy mươi tám triệu tám trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Q về việc yêu cầu ông Võ Thành T trả số tiền 590.367.000 (năm trăm chín mươi triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền vay còn nợ (không tính lãi trên tiền lãi) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền vay chậm thi hành án.

3. Buộc ông Vũ Văn Q trả lại cho ông Võ Thành T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính, số CR 553324, số vào sổ cấp GCN: CS03497 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp cho ông Võ Thành T ngày 29/5/2019, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 4, ấp Thanh Bình 2, xã Thanh Vĩnh Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về án phí dân sư sơ thẩm: Buộc ông Vũ Văn Q phải chịu 27.614.600 (hai mươi bảy triệu sáu trăm mười bốn nghìn sáu trăm) đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Vũ Văn Q đã nộp là 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu năm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007900 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An. Trả lại cho ông Vũ Văn Q số tiền tạm ứng án phí còn lại là 8.385.400 (tám triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Buộc ông Võ Thành T phải chịu là 21.153.300 (hai mươi mốt triệu một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Vũ Văn Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông Vũ Văn Q đã nộp theo biên lai thu số 0003432 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Lê Thị Bích Tuyền